



Ký bởi: Bộ Công Thương
Cơ quan: Bộ Công thương
Thời gian ký: 04.03.2024 15:4

Phụ lục II¹

QUY TẮC CỤ THỂ MẶT HÀNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2024/TT-BCT ngày 15 tháng 01 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2016/TT-BCT)

1. Quy tắc cụ thể mặt hàng (sau đây gọi là PSR) quy định tại Phụ lục này được xây dựng trên cơ sở Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa năm 2022 (sau đây gọi là HS 2022). Cột đầu tiên của PSR gồm có các Chương, Nhóm hoặc Phân nhóm. Cột thứ hai về mô tả hàng hóa. Cột thứ ba về tiêu chí xuất xứ. Hàng hóa thuộc PSR này được xác định duy nhất bởi các mã HS của hàng hóa; tên hàng hóa chỉ được sử dụng để thuận tiện.

Chương là một chương của Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa (2 số);

Nhóm là một nhóm của Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa (4 số);

Phân nhóm là một phân nhóm của Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa (6 số);

WO là hàng hóa có xuất xứ thuần túy tại một Bên theo quy định tại Điều 4 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 21/2016/TT-BCT;

CTC là chuyển đổi mã số hàng hóa ở cấp độ 2 số (CC), 4 số (CTH), 6 số (CTSH);

CC là tất cả nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng trong quá trình sản xuất hàng hóa cuối cùng phải trải qua sự thay đổi trong phân loại mã số hàng hóa ở cấp độ 2 số (chuyển đổi Chương);

CTH là tất cả nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng trong quá trình sản xuất hàng hóa cuối cùng phải trải qua sự thay đổi trong phân loại mã số hàng hóa ở cấp độ 4 số (chuyển đổi Nhóm);

¹ Phụ lục II Quy tắc cụ thể mặt hàng ban hành kèm theo Thông tư số 21/2016/TT-BCT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 10 năm 2016 được thay thế bởi Phụ lục Quy tắc cụ thể mặt hàng theo quy định tại Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2016/TT-BCT ngày 20 tháng 9 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Kinh tế Á Âu, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 và được thay thế bởi Phụ lục Quy tắc cụ thể mặt hàng theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 01/2024/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2016/TT-BCT ngày 20 tháng 9 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Kinh tế Á Âu, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2024.

CTSH là tất cả nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng trong quá trình sản xuất hàng hóa cuối cùng phải trải qua sự thay đổi trong phân loại mã số hàng hóa ở cấp độ 6 số (chuyển đổi Phân nhóm);

VAC (X)% là hàm lượng giá trị gia tăng được tính theo công thức quy định tại Điều 5 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 21/2016/TT-BCT không thấp hơn (X) phần trăm (%) và quá trình sản xuất của thành phẩm được thực hiện tại một Bên;

CTC + VAC (X)% là yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàm lượng giá trị gia tăng được tính theo công thức quy định tại Điều 5 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 21/2016/TT-BCT không thấp hơn (X) phần trăm (%) và quy trình sản xuất hàng hóa cuối cùng đã được thực hiện tại một Bên;

CTC hoặc VAC (X)% là yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa hoặc hàm lượng giá trị gia tăng được tính theo công thức quy định tại Điều 5 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 21/2016/TT-BCT không thấp hơn (X) phần trăm (%) và quy trình sản xuất của hàng hóa cuối cùng được thực hiện tại một Bên.

2. Quy định về chuyển đổi mã số hàng hóa chỉ áp dụng đối với nguyên liệu không có xuất xứ.

3. Các tiêu chí xuất xứ quy định tại cột thứ ba của PSR chỉ đưa ra các yêu cầu tối thiểu cho hoạt động sản xuất. Một hoạt động sản xuất có hàm lượng giá trị gia tăng cao hơn yêu cầu tối thiểu này cũng sẽ được coi là có xuất xứ.

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	Chương 1 - Động vật sống	
01.01	Ngựa, lừa, la sống.	
	- Ngựa:	
0101.21	- - Loại thuần chủng để nhân giống	WO
0101.29	- - Loại khác	WO
0101.30	- Lừa:	WO
0101.90	- Loại khác	WO
01.02	Động vật sống họ trâu bò.	
	- Gia súc:	
0102.21	- - Loại thuần chủng để nhân giống	WO
0102.29	- - Loại khác:	WO
	- Trâu:	
0102.31	- - Loại thuần chủng để nhân giống	WO
0102.39	- - Loại khác	WO
0102.90	- Loại khác:	WO
01.03	Lợn sống.	
0103.10	- Loại thuần chủng để nhân giống	WO
	- Loại khác:	
0103.91	- - Khối lượng dưới 50 kg	WO
0103.92	- - Khối lượng từ 50 kg trở lên	WO
01.04	Cừu, dê sống.	
0104.10	- Cừu:	WO
0104.20	- Dê:	WO
01.05	Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i>, vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi.	
	- Loại khối lượng không quá 185 g:	
0105.11	- - Gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> :	WO
0105.12	- - Gà tây:	WO
0105.13	- - Vịt, ngan:	WO
0105.14	- - Ngỗng:	WO
0105.15	- - Gà lôi:	WO
	- Loại khác:	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
0105.94	- - Gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> :	WO
0105.99	- - Loại khác:	WO
01.06	Động vật sống khác.	
	- Động vật có vú:	
0106.11	- - Bộ động vật linh trưởng	WO
0106.12	- - Cá voi, cá heo chuột và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi <i>Cetacea</i>); lợn biển và cá nước (động vật có vú thuộc bộ <i>Sirenia</i>); hải cẩu, sư tử biển và hải mã (con moóc) (động vật có vú thuộc phân bộ <i>Pinnipedia</i>):	WO
0106.13	- - Lạc đà và họ lạc đà (<i>Camelidae</i>)	WO
0106.14	- - Thỏ (Rabbits và hares)	WO
0106.19	- - Loại khác	WO
0106.20	- Loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	WO
	- Các loại chim:	
0106.31	- - Chim săn mồi	WO
0106.32	- - Vẹt (kể cả vẹt lớn châu Mỹ (parrots), vẹt nhỏ đuôi dài (parakeets), vẹt đuôi dài và vẹt có mào)	WO
0106.33	- - Đà điểu; đà điểu châu Úc (<i>Dromaius novaehollandiae</i>)	WO
0106.39	- - Loại khác	WO
	- Côn trùng:	
0106.41	- - Các loại ong	WO
0106.49	- - Loại khác	WO
0106.90	- Loại khác	WO
	Chương 2 - Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ	
02.01	Thịt của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh.	
0201.10	- Thịt cả con và nửa con	CC, ngoại trừ từ Chương 1
0201.20	- Thịt pha có xương khác	CC, ngoại trừ từ Chương 1
0201.30	- Thịt lọc không xương	CC, ngoại trừ từ Chương 1

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
02.02	Thịt của động vật họ trâu bò, đông lạnh.	
0202.10	- Thịt cả con và nửa con	CC, ngoại trừ từ Chương 1
0202.20	- Thịt pha có xương khác	CC, ngoại trừ từ Chương 1
0202.30	- Thịt lọc không xương	CC, ngoại trừ từ Chương 1
02.03	Thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.	
	- Tươi hoặc ướp lạnh:	
0203.11	- - Thịt cả con và nửa con	CC, ngoại trừ từ Chương 1
0203.12	- - Thịt mông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	CC, ngoại trừ từ Chương 1
0203.19	- - Loại khác	CC, ngoại trừ từ Chương 1
	- Đông lạnh:	
0203.21	- - Thịt cả con và nửa con	CC, ngoại trừ từ Chương 1
0203.22	- - Thịt mông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	CC, ngoại trừ từ Chương 1
0203.29	- - Loại khác	CC, ngoại trừ từ Chương 1
02.04	Thịt cừu hoặc dê, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.	
0204.10	- Thịt cừu non cả con và nửa con, tươi hoặc ướp lạnh	CC, ngoại trừ từ Chương 1
	- Thịt cừu khác, tươi hoặc ướp lạnh:	
0204.21	- - Thịt cả con và nửa con	CC, ngoại trừ từ Chương 1
0204.22	- - Thịt pha có xương khác	CC, ngoại trừ từ Chương 1
0204.23	- - Thịt lọc không xương	CC, ngoại trừ từ Chương 1
0204.30	- Thịt cừu non, cả con và nửa con, đông lạnh	CC, ngoại trừ từ Chương 1
	- Thịt cừu khác, đông lạnh:	
0204.41	- - Thịt cả con và nửa con	CC, ngoại trừ từ Chương 1

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
0204.42	- - Thịt pha có xương khác	CC, ngoại trừ từ Chương 1
0204.43	- - Thịt lọc không xương	CC, ngoại trừ từ Chương 1
0204.50	- Thịt dê	CC, ngoại trừ từ Chương 1
0205.00	Thịt ngựa, lừa, la, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.	CC, ngoại trừ từ Chương 1
02.06	Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, động vật họ trâu bò, cừu, dê, ngựa, la, lừa, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.	
0206.10	- Của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh	CC, ngoại trừ từ Chương 1
	- Của động vật họ trâu bò, đông lạnh:	
0206.21	- - Lưỡi	CC, ngoại trừ từ Chương 1
0206.22	- - Gan	CC, ngoại trừ từ Chương 1
0206.29	- - Loại khác	CC, ngoại trừ từ Chương 1
0206.30	- Của lợn, tươi hoặc ướp lạnh	CC, ngoại trừ từ Chương 1
	- Của lợn, đông lạnh:	
0206.41	- - Gan	CC, ngoại trừ từ Chương 1
0206.49	- - Loại khác	CC, ngoại trừ từ Chương 1
0206.80	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	CC, ngoại trừ từ Chương 1
0206.90	- Loại khác, đông lạnh	CC, ngoại trừ từ Chương 1
02.07	Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.	
	- Của gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> :	
0207.11	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	CC, ngoại trừ từ Chương 1
0207.12	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	CC, ngoại trừ từ Chương 1

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
0207.13	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	CC, ngoại trừ từ Chương 1
0207.14	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:	CC, ngoại trừ từ Chương 1
	- Của gà tây:	
0207.24	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	CC, ngoại trừ từ Chương 1
0207.25	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	CC, ngoại trừ từ Chương 1
0207.26	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	CC, ngoại trừ từ Chương 1
0207.27	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:	CC, ngoại trừ từ Chương 1
	- Của vịt, ngan:	
0207.41	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	CC, ngoại trừ từ Chương 1
0207.42	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	CC, ngoại trừ từ Chương 1
0207.43	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	CC, ngoại trừ từ Chương 1
0207.44	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	CC, ngoại trừ từ Chương 1
0207.45	- - Loại khác, đông lạnh:	CC, ngoại trừ từ Chương 1
	- Của ngỗng:	
0207.51	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	CC, ngoại trừ từ Chương 1
0207.52	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	CC, ngoại trừ từ Chương 1
0207.53	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	CC, ngoại trừ từ Chương 1
0207.54	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	CC, ngoại trừ từ Chương 1
0207.55	- - Loại khác, đông lạnh:	CC, ngoại trừ từ Chương 1
0207.60	- Của gà lôi:	CC, ngoại trừ từ Chương 1

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
02.08	Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.	
0208.10	- Của thỏ hoặc thỏ rừng	CC, ngoại trừ từ Chương 1
0208.30	- Của bộ động vật linh trưởng	CC, ngoại trừ từ Chương 1
0208.40	- Của cá voi, cá heo chuột và cá heo (động vật có vú thuộc bộ <i>Cetacea</i>); của lợn biển và cá nước (động vật có vú thuộc bộ <i>Sirenia</i>); của hải cẩu, sư tử biển và con moóc (hải mã) (động vật có vú thuộc phân bộ <i>Pinnipedia</i>):	CC, ngoại trừ từ Chương 1
0208.50	- Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	CC, ngoại trừ từ Chương 1
0208.60	- Của lạc đà và họ lạc đà (<i>Camelidae</i>)	CC, ngoại trừ từ Chương 1
0208.90	- Loại khác:	CC, ngoại trừ từ Chương 1
02.09	Mỡ lợn không dính nạc và mỡ gia cầm, chưa nấu chảy hoặc chiết xuất cách khác, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói.	
0209.10	- Của lợn	CC, ngoại trừ từ Chương 1
0209.90	- Loại khác	CC, ngoại trừ từ Chương 1
02.10	Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ.	
	- Thịt lợn:	
0210.11	- - Thịt mông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	CC, ngoại trừ từ Chương 1
0210.12	- - Thịt dọi (ba chỉ) và các mảnh của chúng	CC, ngoại trừ từ Chương 1
0210.19	- - Loại khác:	CC, ngoại trừ từ Chương 1

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
0210.20	- Thịt động vật họ trâu bò	CC, ngoại trừ từ Chương 1
	- Loại khác, kể cả bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ:	
0210.91	- - Của bộ động vật linh trưởng	CC, ngoại trừ từ Chương 1
0210.92	- - Của cá voi, cá heo chuột và cá heo (động vật có vú thuộc bộ <i>Cetacea</i>); của lợn biển và cá nước (động vật có vú thuộc bộ <i>Sirenia</i>); của hải cẩu, sư tử biển và con moóc (hải mã) (động vật có vú thuộc phân bộ <i>Pinnipedia</i>):	CC, ngoại trừ từ Chương 1
0210.93	- - Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	CC, ngoại trừ từ Chương 1
0210.99	- - Loại khác:	CC, ngoại trừ từ Chương 1
	Chương 3 - Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác	
03.01	Cá sống.	
	- Cá cảnh:	
0301.11	- - Cá nước ngọt:	WO
0301.19	- - Loại khác:	WO
	- Cá sống khác:	
0301.91	- - Cá hồi chấm (trout) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	WO
0301.92	- - Cá chình (<i>Anguilla spp.</i>)	WO
0301.93	- - Cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>):	WO

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
0301.94	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (<i>Thunnus thynnus</i> , <i>Thunnus orientalis</i>)	WO
0301.95	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (<i>Thunnus maccoyii</i>)	WO
0301.99	- - Loại khác:	WO
03.02	Cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04.	
	- Cá hồi, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
0302.11	- - Cá hồi chấm (trout) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	CC
0302.13	- - Cá hồi Thái Bình Dương (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorbusha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>)	CC
0302.14	- - Cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa-nuýp (<i>Hucho hucho</i>)	CC
0302.19	- - Loại khác	CC
	- Cá bơn (<i>Pleuronectidae</i> , <i>Bothidae</i> , <i>Cynoglossidae</i> , <i>Soleidae</i> , <i>Scophthalmidae</i> và <i>Citharidae</i>), trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
0302.21	- - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (<i>Reinhardtius hippoglossoides</i> , <i>Hippoglossus hippoglossus</i> , <i>Hippoglossus stenolepis</i>)	CC
0302.22	- - Cá bơn sao (<i>Pleuronectes platessa</i>)	CC
0302.23	- - Cá bơn sole (<i>Solea spp.</i>)	CC
0302.24	- - Cá bơn turbot (<i>Psetta maxima</i>)	CC

Phụ lục III

DANH SÁCH QUỐC ĐẢO

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2016/TT-BCT ngày 20 tháng 9 năm 2016 của Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Kinh tế Á – Âu)

1. An-guy-la
2. An-đô-ra
3. An-ti-go-a và Bac-bu-đa
4. A-ru-ba
5. Thịnh vượng chung Ba-ha-mát
6. Bê-li-xê
7. Béc-muy-đa
8. Cộng hòa Va-nu-a-tu
9. Quần đảo Vơ-gin thuộc Anh
10. Gi-bờ-ran-ta
11. Gờ-rê-na-đa
12. Ma-ca-o
13. Cộng hòa Li-bê-ri-a
14. Mô-ri-xơ
15. Đảo La-bu-an của Ma-lai-xia
16. Cộng hòa Man-đi-vơ
17. Cộng hòa Quần đảo Mác-san
18. Công quốc Mô-na-cô
19. Môn-xờ-tơ-rót
20. Cộng hòa Nau-ru
21. Niu-ê
22. Quần đảo Kay-man
23. Quần đảo Cúc
24. Quần đảo Túc và Cai-cốt
25. Cộng hòa Pa-na-ma
26. Nhà nước độc lập Sa-moa
27. Xanh Vành-xăng và Gờ-rê-na-din
28. Liên bang Xanh Cờ-ri-xơ-tô-phơ và Nê-vi
29. Xanh Lu-xi-a
30. Cộng hòa Xây-sen

Phụ lục IV

**GIẤY CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ HÀNG HÓA
TỜ KHAI BỔ SUNG GIẤY CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ HÀNG HÓA VÀ
HƯỚNG DẪN KHAI BÁO GIẤY CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ HÀNG HÓA**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2016/TT-BCT ngày 20 tháng 9 năm 2016
của Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong
Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Kinh tế Á – Âu)*

1. Exporter (business name, address and country)			4. No. _____ EAEU-VN FTA Certificate of Origin Form EAV		
2. Importer/Consignee (business name, address and country)			Issued in _____ (country) For submission to _____ (country)		
3. Means of transport and route (as far as known)			5. For official use		
6. Item No.	7. Number and kind of packages	8. Description of goods	9. Origin criterion	10. Quantity of goods	11. Number and date of invoice
12. Certification It is hereby certified, on the basis of control carried out, that the declaration by the applicant is correct.			13. Declaration by the applicant The undersigned hereby declares that the above details are correct, that all goods were produced in _____ (country) and that they comply with the rules of origin as provided for in Chapter 4 (Rules of Origin) of the EAEU-VN FTA		
Place	Date	Signature	Stamp	Place	Date
Signature	Stamp	Signature	Stamp		

Additional Sheet of Certificate of Origin (Form EAV) No. ____					
6. Item No.	7. Number and kind of packages	8. Description of goods	9. Origin criterion	10. Quantity of goods	11. Number and date of invoice
12. Certification It is hereby certified, on the basis of control carried out, that the declaration by the applicant is correct.			13. Declaration by the applicant The undersigned hereby declares that the above details are correct, that all goods were produced in _____ (country) and that they comply with the rules of origin as provided for in Chapter 4 (Rules of Origin) of the EAEU-VN FTA		
Place	Date	Signature	Stamp	Place	Date
				Signature	Stamp

Hướng dẫn khai báo Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa mẫu EAV

Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (Mẫu EAV) và tờ khai bổ sung phải được làm trên giấy màu A4 theo tiêu chuẩn ISO phù hợp với các mẫu quy định tại Phụ lục này. Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa phải được khai báo bằng tiếng Anh.

Phần trống không sử dụng từ ô số 6 đến ô số 11 phải được gạch để tránh bất kỳ bổ sung sau này.

Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa phải:

a) Được làm trên bản giấy và phù hợp theo mẫu quy định Phụ lục này và phải được in bằng tiếng Anh.

b) Bao gồm các thông tin tối thiểu cần thiết tại các ô số 1, 2, 4, 7 đến ô số 13;

c) Có chữ ký được ủy quyền và con dấu chính thức của cơ quan được ủy quyền và đặc điểm bảo mật. Chữ ký phải được ký bằng tay và con dấu không được sao chụp.

1. **Ô số 1:** Thông tin của người xuất khẩu hàng hóa: Tên giao dịch, địa chỉ, quốc gia.

2. **Ô số 2:** Thông tin của người nhập khẩu (bắt buộc) và người nhận hàng (nếu biết): Tên giao dịch, địa chỉ, quốc gia.

3. **Ô số 3:** Thông tin vận tải (theo như đã biết) bao gồm ngày khởi hành (ngày hàng lên tàu), phương tiện vận tải (tàu, hàng không..., địa điểm dỡ hàng (cảng, cảng hàng không).

4. **Ô số 4:** Số tham chiếu riêng, quốc gia cấp và quốc gia nộp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa .

5. **Ô số 5:** Ghi các cụm từ

"DUPLICATE OF THE CERTIFICATE OF ORIGIN NUMBER____DATE____" trong trường hợp cấp bản sao chứng thực của Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa bản gốc.

"ISSUED IN SUBSTITUTION FOR THE CERTIFICATE OF ORIGIN NUMBER____DATE____" trong trường hợp cấp thay thế Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa bản gốc.

"ISSUED RETROACTIVELY" trong trường hợp ngoại lệ, khi Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa không được cấp trước hoặc tại thời điểm xuất khẩu.

6. **Ô số 6:** Số thứ tự hàng hóa

7. **Ô số 7:** Số và loại kiện hàng

8. **Ô số 8:** Thông tin mô tả hàng hóa bao gồm mã HS 6 số của Bên nhập khẩu; và mẫu mã, thương hiệu để có thể xác định được hàng hóa, nếu có.

Trong trường hợp đặc biệt, khi hóa đơn được phát hành tại nước thứ ba không thể nộp tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa, số và ngày của hóa đơn phát hành bởi người xuất khẩu (được cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa) phát

hàng phải được thể hiện. Ngoài ra, cần thể hiện nội dung hàng hóa xuất khẩu sẽ được cấp một hóa đơn khác do nước thứ ba phát hành cho mục đích nhập khẩu vào bên nhập khẩu, ghi tên, địa chỉ đầy đủ của người sẽ phát hành hóa đơn nước thứ ba. Trong trường hợp này, cơ quan Hải quan của bên nhập khẩu có thể yêu cầu nhà nhập khẩu cung cấp các hóa đơn và các chứng từ có liên quan khác có nội dung xác nhận giao dịch giữa bên xuất khẩu và bên nhập khẩu, đối với hàng hóa được khai báo nhập khẩu.

Hàng hóa đáp ứng mô tả của giày da sử dụng cho hoạt động thể thao trong nhà và ngoài trời (ex 6403.91 và 6403.99) theo quy định tại Phụ lục I của Thông tư này, phải thể hiện “Giày thể thao”.

9. Ô số 9. Ghi tiêu chí xuất xứ cho tất cả hàng hóa theo bảng sau:

Tiêu chí xuất xứ	Ghi tại ô số 9
Hàng hóa có xuất xứ thuần túy tại một bên theo quy định tại Điều 4 Phụ lục I của Thông tư này	WO
Hàng hóa được sản xuất toàn bộ tại một hay hai Bên, từ những nguyên liệu có xuất xứ từ một hay hai Bên	PE
Hàng hóa được sản xuất tại một Bên, sử dụng nguyên vật liệu không có xuất xứ và đáp ứng các yêu cầu về Quy tắc cụ thể mặt hàng tại Phụ lục II của Thông tư này	PSR

10. Ô số 10: Ghi số lượng sản phẩm: Tổng trọng lượng (kg) hoặc các đơn vị khác (chiếc, lít...) Và trọng lượng thực tế của hàng hóa được giao không vượt quá 5% trọng lượng ghi trên Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

11. Ô số 11: Số và ngày của hóa đơn nộp cho cơ quan được ủy quyền cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

Trong trường hợp hóa đơn được phát hành bởi nước thứ ba, các thông tin bao gồm: thể hiện cụm từ “TCI”, tên và quốc gia của công ty phát hành hóa đơn.

12. Ô số 12: Ghi địa điểm và ngày phát hành Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa, chữ ký của người được ủy quyền và con dấu của cơ quan được ủy quyền.

13. Ô số 13: Ghi Xuất xứ của hàng hóa (Việt Nam hoặc thành viên của Liên minh kinh tế Á – Âu), địa điểm và ngày khai, chữ ký và con dấu của người khai.

Trong phạm vi của Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa mẫu EAV, “EAEU-VN FTA” nghĩa là Hiệp định Thương mại tự do giữa một bên là Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, một Bên là Liên minh Kinh tế Á – Âu và các thành viên.

Phụ lục 5

DANH MỤC CÁC TỔ CHỨC CẤP C/O

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2016/TT-BCT ngày 20 tháng 9 năm 2016 của Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Kinh tế Á – Âu)

STT	Tên đơn vị	Mã số
1	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Hà Nội	01
2	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Tp. Hồ Chí Minh	02
3	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Đà Nẵng	03
4	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Đồng Nai	04
5	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Hải Phòng	05
6	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Bình Dương	06
7	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Vũng Tàu	07
8	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Lạng Sơn	08
9	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Quảng Ninh	09
10	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Lào Cai	71
11	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Thái Bình	72
12	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Thanh Hoá	73
13	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Nghệ An	74
14	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Tiền Giang	75
15	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Cần Thơ	76
16	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Hải Dương	77
17	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Bình Trị Thiên	78
18	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Khánh Hoà	80
19	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Hà Tĩnh	85
20	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Ninh Bình	86
21	Ban quản lý các Khu Công nghiệp và Chế xuất Hà Nội	31

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
0302.29	- - Loại khác	CC
	- Cá ngừ đại dương (thuộc giống <i>Thunnus</i>), cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) (<i>Katsuwonus pelamis</i>), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
0302.31	- - Cá ngừ vây dài (<i>Thunnus alalunga</i>)	CC
0302.32	- - Cá ngừ vây vàng (<i>Thunnus albacares</i>)	CC
0302.33	- - Cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) (<i>Katsuwonus pelamis</i>)	CC
0302.34	- - Cá ngừ mắt to (<i>Thunnus obesus</i>)	CC
0302.35	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (<i>Thunnus thynnus</i> , <i>Thunnus orientalis</i>)	CC
0302.36	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (<i>Thunnus maccoyii</i>)	CC
0302.39	- - Loại khác	CC
	- Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>), cá cơm (cá trổng) (<i>Engraulis spp.</i>), cá trích đầu (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops spp.</i>), cá trích xương (<i>Sardinella spp.</i>), cá trích kê hoặc cá trích cơm (<i>Sprattus sprattus</i>), cá nục hoa (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>), cá bạc má (<i>Rastrelliger spp.</i>), cá thu (<i>Scomberomorus spp.</i>), cá nục gai và cá sòng (<i>Trachurus spp.</i>), cá khế jacks, cá khế crevalles (<i>Caranx spp.</i>), cá giò (<i>Rachycentron canadum</i>), cá chim trắng (<i>Pampus spp.</i>), cá thu đao (<i>Cololabis saira</i>), cá nục (<i>Decapterus spp.</i>), cá trứng (<i>Mallotus villosus</i>), cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>), cá ngừ chấm (<i>Euthynnus affinis</i>), cá ngừ ba chấm (<i>Sarda spp.</i>), cá cò marlin, cá cò lá (sailfish), cá cò spearfish (<i>Istiophoridae</i>), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
0302.41	- - Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>)	CC
0302.42	- - Cá cơm (cá trông) (<i>Engraulis spp.</i>)	CC
0302.43	- - Cá trích dầu (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops spp.</i>), cá trích xương (<i>Sardinella spp.</i>), cá trích kê hoặc cá trích cơm (<i>Sprattus sprattus</i>)	CC
0302.44	- - Cá nục hoa (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>)	CC
0302.45	- - Cá nục gai và cá sòng (<i>Trachurus spp.</i>)	CC
0302.46	- - Cá giò (<i>Rachycentron canadum</i>)	CC
0302.47	- - Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	CC
0302.49	- - Loại khác	CC
	- Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i> , trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
0302.51	- - Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	CC
0302.52	- - Cá tuyết chấm đen (<i>Melanogrammus aeglefinus</i>)	CC
0302.53	- - Cá tuyết đen (<i>Pollachius virens</i>)	CC
0302.54	- - Cá tuyết hake (<i>Merluccius spp.</i> , <i>Urophycis spp.</i>)	CC
0302.55	- - Cá Minh Thái (Alaska Pollock) (<i>Theragra chalcogramma</i>)	CC
0302.56	- - Cá tuyết lam (<i>Micromesistius poutassou</i> , <i>Micromesistius australis</i>)	CC
0302.59	- - Loại khác	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	- Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i>, <i>Silurus spp.</i>, <i>Clarias spp.</i>, <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp.</i>, <i>Carassius spp.</i>, <i>Ctenopharyngodon idellus</i>, <i>Hypophthalmichthys spp.</i>, <i>Cirrhinus spp.</i>, <i>Mylopharyngodon piceus</i>, <i>Catla catla</i>, <i>Labeo spp.</i>, <i>Osteochilus hasselti</i>, <i>Leptobarbus hoeveni</i>, <i>Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (<i>Channa spp.</i>), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
0302.71	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>)	CC
0302.72	- - Cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>):	CC
0302.73	- - Cá chép (<i>Cyprinus spp.</i>, <i>Carassius spp.</i>, <i>Ctenopharyngodon idellus</i>, <i>Hypophthalmichthys spp.</i>, <i>Cirrhinus spp.</i>, <i>Mylopharyngodon piceus</i>, <i>Catla catla</i>, <i>Labeo spp.</i>, <i>Osteochilus hasselti</i>, <i>Leptobarbus hoeveni</i>, <i>Megalobrama spp.</i>)	CC
0302.74	- - Cá chình (<i>Anguilla spp.</i>)	CC
0302.79	- - Loại khác	CC
	- Cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
0302.81	- - Cá nhám góc và cá mập khác	CC
0302.82	- - Cá đuối (<i>Rajidae</i>)	CC
0302.83	- - Cá răng cưa (<i>Dissostichus spp.</i>)	CC
0302.84	- - Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) (<i>Dicentrarchus spp.</i>)	CC
0302.85	- - Cá tráp biển (<i>Sparidae</i>)	CC
0302.89	- - Loại khác:	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, vây, đầu, đuôi, bong bóng và các phụ phẩm ăn được sau giết mổ khác của cá:	
0302.91	- - Gan, sẹ và bọc trứng cá	CC
0302.92	- - Vây cá mập	CC
0302.99	- - Loại khác	CC
03.03	Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04.	
	- Cá hồi, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
0303.11	- - Cá hồi đỏ (<i>Oncorhynchus nerka</i>)	CC
0303.12	- - Cá hồi Thái Bình Dương khác (<i>Oncorhynchus gorbusha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>)	CC
0303.13	- - Cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa-nuýp (<i>Hucho hucho</i>)	CC
0303.14	- - Cá hồi chấm (trout) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	CC
0303.19	- - Loại khác	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	- Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i>, <i>Silurus spp.</i>, <i>Clarias spp.</i>, <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp.</i>, <i>Carassius spp.</i>, <i>Ctenopharyngodon idellus</i>, <i>Hypophthalmichthys spp.</i>, <i>Cirrhinus spp.</i>, <i>Mylopharyngodon piceus</i>, <i>Catla catla</i>, <i>Labeo spp.</i>, <i>Osteochilus hasselti</i>, <i>Leptobarbus hoeveni</i>, <i>Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá lóc hoặc cá chuối) (<i>Channa spp.</i>), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
0303.23	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>) ^(SEN)	CC
0303.24	- - Cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>)	CC
0303.25	- - Cá chép (<i>Cyprinus spp.</i>, <i>Carassius spp.</i>, <i>Ctenopharyngodon idellus</i>, <i>Hypophthalmichthys spp.</i>, <i>Cirrhinus spp.</i>, <i>Mylopharyngodon piceus</i>, <i>Catla catla</i>, <i>Labeo spp.</i>, <i>Osteochilus hasselti</i>, <i>Leptobarbus hoeveni</i>, <i>Megalobrama spp.</i>)	CC
0303.26	- - Cá chình (<i>Anguilla spp.</i>)	CC
0303.29	- - Loại khác	CC
	- Cá bơn (<i>Pleuronectidae</i>, <i>Bothidae</i>, <i>Cynoglossidae</i>, <i>Soleidae</i>, <i>Scophthalmidae</i> và <i>Citharidae</i>), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
0303.31	- - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (<i>Reinhardtius hippoglossoides</i>, <i>Hippoglossus hippoglossus</i>, <i>Hippoglossus stenolepis</i>)	CC
0303.32	- - Cá bơn sao (<i>Pleuronectes platessa</i>)	CC
0303.33	- - Cá bơn sole (<i>Solea spp.</i>)	CC
0303.34	- - Cá bơn turbot (<i>Psetta maxima</i>)	CC
0303.39	- - Loại khác	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	- Cá ngừ đại dương (thuộc giống <i>Thunus</i>), cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) (<i>Katsuwonus pelamis</i>), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
0303.41	- - Cá ngừ vây dài (<i>Thunnus alalunga</i>)	CC
0303.42	- - Cá ngừ vây vàng (<i>Thunnus albacares</i>)	CC
0303.43	- - Cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) (<i>Katsuwonus pelamis</i>)	CC
0303.44	- - Cá ngừ mắt to (<i>Thunnus obesus</i>)	CC
0303.45	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (<i>Thunnus thynnus</i> , <i>Thunnus orientalis</i>):	CC
0303.46	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (<i>Thunnus maccoyii</i>)	CC
0303.49	- - Loại khác:	CC
	- Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>), cá cơm (cá trổng) (<i>Engraulis spp.</i>), cá trích đầu (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops spp.</i>), cá trích xương (<i>Sardinella spp.</i>), cá trích kê hoặc cá trích cơm (<i>Sprattus sprattus</i>), cá nục hoa (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>), cá bạc má (<i>Rastrelliger spp.</i>), cá thu (<i>Scomberomorus spp.</i>), cá nục gai và cá sòng (<i>Trachurus spp.</i>), cá khế jacks, cá khế crevalles (<i>Caranx spp.</i>), cá giò (<i>Rachycentron canadum</i>), cá chim trắng (<i>Pampus spp.</i>), cá thu đao (<i>Cololabis saira</i>), cá nục (<i>Decapterus spp.</i>), cá trứng (<i>Mallotus villosus</i>), cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>), cá ngừ chám (<i>Euthynnus affinis</i>), cá ngừ ba chám (<i>Sarda spp.</i>), cá cò marlin, cá cò lá (sailfishes), cá cò spearfish (<i>Istiophoridae</i>), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
0303.51	- - Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>)	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
0303.53	- - Cá trích đầu (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops spp.</i>), cá trích xương (<i>Sardinella spp.</i>), cá trích kê hoặc cá trích com (<i>Sprattus sprattus</i>)	CC
0303.54	- - Cá nục hoa (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>):	CC
0303.55	- - Cá nục gai và cá sòng (<i>Trachurus spp.</i>)	CC
0303.56	- - Cá giò (<i>Rachycentron canadum</i>)	CC
0303.57	- - Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	CC
0303.59	- - Loại khác:	CC
	- Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i> , trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
0303.63	- - Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	CC
0303.64	- - Cá tuyết chấm đen (<i>Melanogrammus aeglefinus</i>)	CC
0303.65	- - Cá tuyết đen (<i>Pollachius virens</i>)	CC
0303.66	- - Cá tuyết hake (<i>Merluccius spp.</i> , <i>Urophycis spp.</i>)	CC
0303.67	- - Cá Minh Thái (Alaska Pollock) (<i>Theragra chalcogramma</i>)	CC
0303.68	- - Cá tuyết lam (<i>Micromesistius poutassou</i> , <i>Micromesistius australis</i>)	CC
0303.69	- - Loại khác	CC
	- Loại cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
0303.81	- - Cá nhám góc và cá mập khác	CC
0303.82	- - Cá đuối (<i>Rajidae</i>)	CC
0303.83	- - Cá răng cưa (<i>Dissostichus spp.</i>)	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
0303.84	- - Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) (<i>Dicentrarchus spp.</i>)	CC
0303.89	- - Loại khác:	CC
	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, vây, đầu, đuôi, bong bóng và các phụ phẩm ăn được sau giết mổ khác của cá:	
0303.91	- - Gan, sẹ và bọc trứng cá	CC
0303.92	- - Vây cá mập	CC
0303.99	- - Loại khác	CC
03.04	Phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.	
	- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (<i>Channa spp.</i>):	
0304.31	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>)	CC
0304.32	- - Cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>)	CC
0304.33	- - Cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>)	CC
0304.39	- - Loại khác	CC
	- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của các loại cá khác:	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
0304.41	- - Cá hồi Thái Bình Dương (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorbusha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>), cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa-nuýp (<i>Hucho hucho</i>)	CC
0304.42	- - Cá hồi chấm (trout) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	CC
0304.43	- - Cá bơn (<i>Pleuronectidae</i> , <i>Bothidae</i> , <i>Cynoglossidae</i> , <i>Soleidae</i> , <i>Scophthalmidae</i> và <i>Citharidae</i>)	CC
0304.44	- - Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i>	CC
0304.45	- - Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	CC
0304.46	- - Cá răng cưa (<i>Dissostichus spp.</i>)	CC
0304.47	- - Cá nhám góc và cá mập khác	CC
0304.48	- - Cá đuối (<i>Rajidae</i>)	CC
0304.49	- - Loại khác	CC
	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh:	
0304.51	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (<i>Channa spp.</i>)	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
0304.52	- - Cá hồi	CC
0304.53	- - Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i>	CC
0304.54	- - Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	CC
0304.55	- - Cá răng cưa (<i>Dissostichus spp.</i>)	CC
0304.56	- - Cá nhám góc và cá mập khác	CC
0304.57	- - Cá đuối (<i>Rajidae</i>)	CC
0304.59	- - Loại khác	CC
	- Phi-lê đông lạnh của cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (<i>Channa spp.</i>):	
0304.61	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>)	CC
0304.62	- - Cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>)	CC
0304.63	- - Cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>)	CC
0304.69	- - Loại khác	CC
	- Phi-lê đông lạnh của cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i> :	
0304.71	- - Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	CC
0304.72	- - Cá tuyết chấm đen (<i>Melanogrammus aeglefinus</i>)	CC
0304.73	- - Cá tuyết đen (<i>Pollachius virens</i>)	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
0304.74	- - Cá tuyết hake (<i>Merluccius spp.</i> , <i>Urophycis spp.</i>)	CC
0304.75	- - Cá Minh Thái (Alaska Pollock) (<i>Theragra chalcogramma</i>)	CC
0304.79	- - Loại khác	CC
	- Phi-lê đông lạnh của các loại cá khác:	
0304.81	- - Cá hồi Thái Bình Dương (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorbuscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>), cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa-nuýp (<i>Hucho hucho</i>)	CC
0304.82	- - Cá hồi chấm (trout) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	CC
0304.83	- - Cá bơn (<i>Pleuronectidae</i> , <i>Bothidae</i> , <i>Cynoglossidae</i> , <i>Soleidae</i> , <i>Scophthalmidae</i> và <i>Citharidae</i>)	CC
0304.84	- - Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	CC
0304.85	- - Cá răng cưa (<i>Dissostichus spp.</i>)	CC
0304.86	- - Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>)	CC
0304.87	- - Cá ngừ đại dương (thuộc giống <i>Thunnus</i>), cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dừa) (<i>Katsuwonus pelamis</i>)	CC
0304.88	- - Cá nhám góc, cá mập khác, cá đuối (<i>Rajidae</i>)	CC
0304.89	- - Loại khác:	CC
	- Loại khác, đông lạnh:	
0304.91	- - Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	CC
0304.92	- - Cá răng cưa (<i>Dissostichus spp.</i>)	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
0304.93	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (<i>Channa spp.</i>)	CC
0304.94	- - Cá Minh Thái (Alaska Pollock) (<i>Theragra chalcogramma</i>)	CC
0304.95	- - Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i> , trừ cá Minh Thái (Alaska Pollock) (<i>Theragra chalcogramma</i>)	CC
0304.96	- - Cá nhám góc và cá mập khác	CC
0304.97	- - Cá đuối (<i>Rajidae</i>)	CC
0304.99	- - Loại khác:	CC
03.05	Cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói.	
0305.20	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, làm khô, hun khói, muối hoặc ngâm nước muối:	CC
	- Phi-lê cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối, nhưng không hun khói:	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
0305.31	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (<i>Channa spp.</i>)	CC
0305.32	- - Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i>	CC
0305.39	- - Loại khác:	CC
	- Cá hun khói, kể cả phi-lê cá, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:	
0305.41	- - Cá hồi Thái Bình Dương (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorbusha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>), cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa-nuýp (<i>Hucho hucho</i>)	CC
0305.42	- - Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>)	CC
0305.43	- - Cá hồi chấm (trout) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
0305.44	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (<i>Channa spp.</i>)	CC
0305.49	- - Loại khác:	CC
	- Cá khô, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ, có hoặc không muối nhưng không hun khói:	
0305.51	- - Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	CC
0305.52	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (<i>Channa spp.</i>)	CC
0305.53	- - Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i> , trừ cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
0305.54	- - Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>), cá com (cá trổng) (<i>Engraulis spp.</i>), cá trích dầu (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops spp.</i>), cá trích xương (<i>Sardinella spp.</i>), cá trích kê hoặc cá trích com (<i>Sprattus sprattus</i>), cá nục hoa (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>), cá bạc má (<i>Rastrelliger spp.</i>), cá thu (<i>Scomberomorus spp.</i>), cá nục gai và cá sòng (<i>Trachurus spp.</i>), cá khế jacks, cá khế crevalles (<i>Caranx spp.</i>), cá giò (<i>Rachycentron canadum</i>), cá chim trắng (<i>Pampus spp.</i>), cá thu đao (<i>Cololabis saira</i>), cá nục (<i>Decapterus spp.</i>), cá trứng (<i>Mallotus villosus</i>), cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>), cá ngừ chầm (<i>Euthynnus affinis</i>), cá ngừ ba chầm (<i>Sarda spp.</i>), cá cò gòn, cá cò lá (sailfishes), cá cò spearfish (<i>Istiophoridae</i>)	CC
0305.59	- - Loại khác:	CC
	- Cá, muối nhưng không làm khô hoặc không hun khói và cá ngâm nước muối, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:	
0305.61	- - Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>)	CC
0305.62	- - Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	CC
0305.63	- - Cá com (cá trổng) (<i>Engraulis spp.</i>)	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
0305.64	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (<i>Channa spp.</i>)	CC
0305.69	- - Loại khác:	CC
	- Vây cá, đầu, đuôi, bong bóng và phụ phẩm khác ăn được sau giết mổ của cá:	
0305.71	- - Vây cá mập:	CC
0305.72	- - Đầu cá, đuôi và bong bóng:	CC
0305.79	- - Loại khác:	CC
03.06	Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối, hoặc ngâm nước muối.	
	- Đông lạnh:	
0306.11	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (<i>Palinurus spp.</i> , <i>Panulirus spp.</i> , <i>Jasus spp.</i>):	CC
0306.12	- - Tôm hùm (<i>Homarus spp.</i>):	CC
0306.14	- - Cua, ghẹ:	CC
0306.15	- - Tôm hùm Na Uy (<i>Nephrops norvegicus</i>)	CC
0306.16	- - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (<i>Pandalus spp.</i> , <i>Crangon crangon</i>)	CC
0306.17	- - Tôm shrimps và tôm prawn khác:	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
0306.19	- - Loại khác	CC
	- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0306.31	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (<i>Palinurus spp.</i> , <i>Panulirus spp.</i> , <i>Jasus spp.</i>):	CC
0306.32	- - Tôm hùm (<i>Homarus spp.</i>):	CC
0306.33	- - Cua, ghẹ:	CC
0306.34	- - Tôm hùm Na Uy (<i>Nephrops norvegicus</i>):	CC
0306.35	- - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (<i>Pandalus spp.</i> , <i>Crangon crangon</i>):	CC
0306.36	- - Tôm shrimps và tôm prawn khác:	CC
0306.39	- - Loại khác:	CC
	- Loại khác:	
0306.91	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (<i>Palinurus spp.</i> , <i>Panulirus spp.</i> , <i>Jasus spp.</i>):	CC
0306.92	- - Tôm hùm (<i>Homarus spp.</i>):	CC
0306.93	- - Cua, ghẹ:	CC
0306.94	- - Tôm hùm Na Uy (<i>Nephrops norvegicus</i>):	CC
0306.95	- - Tôm shrimps và tôm prawn:	CC
0306.99	- - Loại khác:	CC
03.07	Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói.	
	- Hàu:	
0307.11	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	CC
0307.12	- - Đông lạnh	CC
0307.19	- - Loại khác:	CC
	- Điệp và các loài động vật thân mềm khác thuộc họ <i>Pectinidae</i> :	
0307.21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	CC
0307.22	- - Đông lạnh	CC
0307.29	- - Loại khác:	CC
	- Vẹm (<i>Mytilus spp.</i> , <i>Perna spp.</i>):	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
0307.31	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	CC
0307.32	- - Đông lạnh	CC
0307.39	- - Loại khác:	CC
	- Mực nang và mực ống:	
0307.42	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	CC
0307.43	- - Đông lạnh:	CC
0307.49	- - Loại khác:	CC
	- Bạch tuộc (<i>Octopus spp.</i>):	
0307.51	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	CC
0307.52	- - Đông lạnh	CC
0307.59	- - Loại khác:	CC
0307.60	- Ốc, trừ ốc biển:	CC
	- Nghêu (ngao), sò (thuộc các họ <i>Arcidae</i> , <i>Arcticidae</i> , <i>Cardiidae</i> , <i>Donacidae</i> , <i>Hiatellidae</i> , <i>Mactridae</i> , <i>Mesodesmatidae</i> , <i>Myidae</i> , <i>Semelidae</i> , <i>Solecurtidae</i> , <i>Solenidae</i> , <i>Tridacnidae</i> và <i>Veneridae</i>):	
0307.71	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	CC
0307.72	- - Đông lạnh	CC
0307.79	- - Loại khác:	CC
	- Bào ngư (<i>Haliotis spp.</i>) và ốc nháy (<i>Strombus spp.</i>):	
0307.81	- - Bào ngư (<i>Haliotis spp.</i>) sống, tươi hoặc ướp lạnh:	CC
0307.82	- - Ốc nháy (<i>Strombus spp.</i>) sống, tươi hoặc ướp lạnh:	CC
0307.83	- - Bào ngư (<i>Haliotis spp.</i>) đông lạnh	CC
0307.84	- - Ốc nháy (<i>Strombus spp.</i>) đông lạnh	CC
0307.87	- - Bào ngư (<i>Haliotis spp.</i>) ở dạng khác:	CC
0307.88	- - Ốc nháy (<i>Strombus spp.</i>) ở dạng khác:	CC
	- Loại khác:	
0307.91	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	CC
0307.92	- - Đông lạnh	CC
0307.99	- - Loại khác:	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
03.08	Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói.	
	- Hải sâm (<i>Stichopus japonicus</i> , <i>Holothurioidea</i>):	
0308.11	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	CC
0308.12	- - Đông lạnh	CC
0308.19	- - Loại khác:	CC
	- Cầu gai (<i>Strongylocentrotus spp.</i> , <i>Paracentrotus lividus</i> , <i>Loxechinus albus</i> , <i>Echinus esculentus</i>):	
0308.21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	CC
0308.22	- - Đông lạnh	CC
0308.29	- - Loại khác:	CC
0308.30	- Sứa (<i>Rhopilema spp.</i>):	CC
0308.90	- Loại khác:	CC
03.09	Bột mịn, bột thô và viên của cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.	
0309.10	- Của cá	CC
0309.90	- Loại khác:	CC
	Chương 4 - Sản phẩm bơ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
04.01	Sữa và kem, chưa cô đặc và chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.	
0401.10	- Có hàm lượng chất béo không quá 1% tính theo khối lượng:	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
0401.20	- Có hàm lượng chất béo trên 1% nhưng không quá 6% tính theo khối lượng:	CC
0401.40	- Có hàm lượng chất béo trên 6% nhưng không quá 10% tính theo khối lượng:	CC
0401.50	- Có hàm lượng chất béo trên 10% tính theo khối lượng:	CC
04.02	Sữa và kem, đã cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.	
0402.10	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo không quá 1,5% tính theo khối lượng:	CC, ngoại trừ từ Chương 17
	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo trên 1,5% tính theo khối lượng:	
0402.21	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác:	CC, ngoại trừ từ Chương 17
0402.29	- - Loại khác:	CC, ngoại trừ từ Chương 17
	- Loại khác:	
0402.91	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	CC
0402.99	- - Loại khác	CC, ngoại trừ từ Chương 17
04.03	Sữa chua; buttermilk, sữa đông và kem đông, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hoá, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu hoặc bổ sung thêm hoa quả, quả hạch (nuts) hoặc ca cao.	
0403.20	- Sữa chua:	CC
0403.90	- Loại khác:	CC
04.04	Whey, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác; các sản phẩm có chứa thành phần tự nhiên của sữa, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
0404.10	- Whey và whey đã cải biến, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác:	CC
0404.90	- Loại khác	CC
04.05	Bơ và các chất béo và các loại dầu khác tách từ sữa; chất phết từ bơ sữa (dairy spreads).	
0405.10	- Bơ	CC
0405.20	- Chất phết từ bơ sữa	CC
0405.90	- Loại khác:	CC
04.06	Pho mát và curd.	
0406.10	- Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey, và curd:	CC
0406.20	- Pho mát đã xát nhỏ hoặc đã làm thành bột, của tất cả các loại:	CC
0406.30	- Pho mát đã chế biến, chưa xát nhỏ hoặc chưa làm thành bột	CC
0406.40	- Pho mát vân xanh và pho mát khác có vân được sản xuất từ men <i>Penicillium roqueforti</i>	CC
0406.90	- Pho mát loại khác	CC
04.07	Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín.	
	- Trứng đã thụ tinh để ấp:	
0407.11	- - Của gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> :	CC
0407.19	- - Loại khác:	CC
	- Trứng sống khác:	
0407.21	- - Của gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i>	CC
0407.29	- - Loại khác:	CC
0407.90	- Loại khác:	CC
04.08	Trứng chim và trứng gia cầm, đã bóc vỏ, và lòng đỏ trứng, sống, làm khô, hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đóng bánh, đông lạnh hoặc bảo quản cách khác, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.	
	- Lòng đỏ trứng:	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
0408.11	- - Đã làm khô	CC
0408.19	- - Loại khác	CC
	- Loại khác:	
0408.91	- - Đã làm khô	CC
0408.99	- - Loại khác	CC
0409.00	Mật ong tự nhiên.	WO
04.10	Côn trùng và sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
0410.10	- Côn trùng	CC
0410.90	- Loại khác:	CC
	Chương 5 - Sản phẩm gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nơi khác	
0501.00	Tóc người, chưa xử lý, đã hoặc chưa rửa sạch hoặc gột tẩy; phế liệu tóc người.	CC
05.02	Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi; lông dùng làm chổi và bàn chải khác; phế liệu từ các loại lông trên.	
0502.10	- Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi và phế liệu của chúng	CC
0502.90	- Loại khác	CC
0504.00	Ruột, bong bóng và dạ dày động vật (trừ cá), nguyên dạng và các mảnh của chúng, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói.	CC
05.05	Da và các bộ phận khác của loài chim và gia cầm, có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ và các phần của lông vũ (đã hoặc chưa cắt tỉa) và lông tơ, mới chỉ được làm sạch, khử trùng hoặc xử lý để bảo quản; bột và phế liệu từ lông vũ hoặc các phần của lông vũ.	
0505.10	- Lông vũ dùng để nhồi; lông tơ:	CC
0505.90	- Loại khác:	CC
05.06	Xương và lõi sừng, chưa xử lý, đã khử mỡ, sơ chế (nhưng chưa cắt thành hình), đã xử lý bằng axit hoặc khử gelatin; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên.	
0506.10	- Ossein và xương đã xử lý bằng axit	CC
0506.90	- Loại khác	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
05.07	Ngà, mai động vật họ rùa, lược cá voi (phiến sừng hàm trên) và hàm răng lược cá voi, sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mỏ, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên.	
0507.10	- Ngà; bột và phế liệu từ ngà	CC
0507.90	- Loại khác:	CC
0508.00	San hô và các chất liệu tương tự, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa gia công thêm; mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai và mai mực, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình, bột và phế liệu từ các sản phẩm trên.	CC
0510.00	Long diên hương, hương hải ly, chất xạ hương (từ cây hương và hươu xạ); côn trùng cánh cứng cantharides; mật, đã hoặc chưa được làm khô; các tuyến và các sản phẩm động vật khác dùng để điều chế dược phẩm, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc bảo quản tạm thời dưới hình thức khác.	CC
05.11	Các sản phẩm động vật khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật chết thuộc Chương 1 hoặc Chương 3, không thích hợp sử dụng cho người.	
0511.10	- Tinh dịch động vật họ trâu, bò	CC
	- Loại khác:	
0511.91	- - Sản phẩm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác; động vật đã chết thuộc Chương 3:	CC
0511.99	- - Loại khác:	CC
	Chương 6 - Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và loại tương tự; cảnh hoa và cảnh lá trang trí	
06.01	Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ, dạng sinh trưởng hoặc ở dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn, trừ các loại rễ thuộc nhóm 12.12.	
0601.10	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ	CC
0601.20	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống, thân rễ, dạng sinh trưởng hoặc dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn:	CC
06.02	Cây sống khác (kể cả rễ), cảnh giâm và cảnh ghép; hệ sợi nấm.	
0602.10	- Cảnh giâm và cảnh ghép không có rễ:	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
0602.20	- Cây, cây bụi, đã hoặc không ghép cành, thuộc loại có quả hoặc quả hạch (nuts) ăn được	CC
0602.30	- Cây đỗ quyên và cây azalea (cây khô - họ đỗ quyên), đã hoặc không ghép cành	CC
0602.40	- Cây hoa hồng, đã hoặc không ghép cành	CC
0602.90	- Loại khác:	CC
06.03	Cành hoa và nụ hoa dùng làm hoa bó hoặc để trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác.	
	- Tươi:	
0603.11	- - Hoa hồng	CC
0603.12	- - Hoa cẩm chướng	CC
0603.13	- - Phong lan	CC
0603.14	- - Hoa cúc	CC
0603.15	- - Họ hoa ly (<i>Lilium spp.</i>)	CC
0603.19	- - Loại khác	CC
0603.90	- Loại khác	CC
06.04	Tán lá, cành và các phần khác của cây, không có hoa hoặc nụ hoa, các loại cỏ, rêu và địa y, phù hợp để bó hoa hoặc trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác.	
0604.20	- Tươi:	CC
0604.90	- Loại khác:	CC
	Chương 7 - Rau và một số loại củ, thân củ và rễ ăn được	
07.01	Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh.	
0701.10	- Để làm giống	CC
0701.90	- Loại khác:	CC
0702.00	Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh.	CC
07.03	Hành tây, hành, hẹ, tỏi, tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh.	
0703.10	- Hành tây và hành, hẹ:	CC
0703.20	- Tỏi:	CC
0703.90	- Tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác:	CC
07.04	Bắp cải, súp lơ ⁽¹⁾, su hào, cải xoăn và cây họ bắp cải ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh.	
0704.10	- Súp lơ ⁽¹⁾ và súp lơ xanh:	CC
0704.20	- Cải Bruc-xen	CC
0704.90	- Loại khác:	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
07.05	Rau diếp, xà lách (<i>Lactuca sativa</i>) và rau diếp xoăn (<i>Cichorium spp.</i>), tươi hoặc ướp lạnh.	
	- Rau diếp, xà lách:	
0705.11	- - Xà lách cuộn (head lettuce)	CC
0705.19	- - Loại khác	CC
	- Rau diếp xoăn:	
0705.21	- - Rau diếp xoăn rễ củ (<i>Cichorium intybus var. foliosum</i>)	CC
0705.29	- - Loại khác	CC
07.06	Cà rốt, củ cải, củ dền làm sa- lát, diếp củ (salsify), cần củ (celeriac), củ cải ri (radish) và các loại củ rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh.	
0706.10	- Cà rốt và củ cải:	CC
0706.90	- Loại khác	CC
0707.00	Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh.	CC
07.08	Rau đậu, đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh.	
0708.10	- Đậu Hà Lan (<i>Pisum sativum</i>)	CC
0708.20	- Đậu hạt (<i>Vigna spp., Phaseolus spp.</i>):	CC
0708.90	- Các loại rau đậu khác	CC
07.09	Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh.	
0709.20	- Măng tây	CC
0709.30	- Cà tím	CC
0709.40	- Cần tây trừ loại cần củ (celeriac)	CC
	- Nấm và nấm cục (truffles):	
0709.51	- - Nấm thuộc chi <i>Agaricus</i>	CC
0709.52	- - Nấm thuộc chi <i>Boletus</i>	CC
0709.53	- - Nấm thuộc chi <i>Cantharellus</i>	CC
0709.54	- - Nấm hương (<i>Lentinus edodes</i>)	CC
0709.55	- - Nấm Tùng Nhung (<i>Tricholoma matsutake, Tricholoma magnivelare, Tricholoma anatolicum, Tricholoma dulciolens, Tricholoma caligatum</i>)	CC
0709.56	- - Nấm cục (<i>Tuber spp.</i>)	CC
0709.59	- - Loại khác:	CC
0709.60	- Quả ớt thuộc chi <i>Capsicum</i> hoặc chi <i>Pimenta</i> :	CC
0709.70	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	CC
	- Loại khác:	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
0709.91	- - Hoa a-ti-sô	CC
0709.92	- - Ô liu	CC
0709.93	- - Quả bí ngô, quả bí và quả bầu (<i>Cucurbita spp.</i>)	CC
0709.99	- - Loại khác:	CC
07.10	Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước), đông lạnh.	
0710.10	- Khoai tây	CC
	- Rau đậu các loại, đã hoặc chưa bóc vỏ:	
0710.21	- - Đậu Hà Lan (<i>Pisum sativum</i>)	CC
0710.22	- - Đậu hạt (<i>Vigna spp.</i> , <i>Phaseolus spp.</i>)	CC
0710.29	- - Loại khác	CC
0710.30	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	CC
0710.40	- Ngô ngọt	CC
0710.80	- Rau khác	CC
0710.90	- Hỗn hợp các loại rau	CC
07.11	Rau các loại đã bảo quản tạm thời, nhưng không phù hợp dùng ngay được.	
0711.20	- Ôliu:	CC
0711.40	- Dưa chuột và dưa chuột ri:	CC
	- Nấm và nấm cục (truffles):	
0711.51	- - Nấm thuộc chi <i>Agaricus</i> :	CC
0711.59	- - Loại khác:	CC
0711.90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:	CC
07.12	Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm.	
0712.20	- Hành tây	CC
	- Nấm, mộc nhĩ (<i>Auricularia spp.</i>), nấm tuyết (<i>Tremella spp.</i>) và nấm cục (truffles):	
0712.31	- - Nấm thuộc chi <i>Agaricus</i>	CC
0712.32	- - Mộc nhĩ (<i>Auricularia spp.</i>)	CC
0712.33	- - Nấm tuyết (<i>Tremella spp.</i>)	CC
0712.34	- - Nấm hương (<i>Lentinus edodes</i>)	CC
0712.39	- - Loại khác:	CC
0712.90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:	CC
07.13	Các loại rau đậu khô, đã bóc vỏ quả, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt.	
0713.10	- Đậu Hà Lan (<i>Pisum sativum</i>):	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
0713.20	- Đậu gà (chickpeas) (garbanzos):	CC
	- Đậu hạt (<i>Vigna spp.</i> , <i>Phaseolus spp.</i>):	
0713.31	- - Đậu thuộc loài <i>Vigna mungo</i> (L.) Hepper hoặc <i>Vigna radiata</i> (L.) Wilczek:	CC
0713.32	- - Đậu hạt đỏ nhỏ (Adzuki) (<i>Phaseolus</i> hoặc <i>Vigna angularis</i>):	CC
0713.33	- - Đậu tây, kể cả đậu trắng (<i>Phaseolus vulgaris</i>):	CC
0713.34	- - Đậu bambara (<i>Vigna subterranea</i> hoặc <i>Voandzeia subterranea</i>):	CC
0713.35	- - Đậu đũa (<i>Vigna unguiculata</i>):	CC
0713.39	- - Loại khác:	CC
0713.40	- Đậu lăng:	CC
0713.50	- Đậu tằm (<i>Vicia faba</i> var. <i>major</i>) và đậu ngựa (<i>Vicia faba</i> var. <i>equina</i> , <i>Vicia faba</i> var. <i>minor</i>):	CC
0713.60	- Đậu triều, đậu sắng (<i>Cajanus cajan</i>):	CC
0713.90	- Loại khác:	CC
07.14	Sắn, củ dong, củ lan, a-ti-sô Jerusalem, khoai lang và các loại củ và rễ tương tự có hàm lượng tinh bột hoặc inulin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; lõi cây cọ sago.	
0714.10	- Sắn:	CC
0714.20	- Khoai lang:	CC
0714.30	- Củ từ, khoai mỡ, khoai tím (<i>Dioscorea spp.</i>):	CC
0714.40	- Khoai sọ, khoai môn (<i>Colacasia spp.</i>):	CC
0714.50	- Khoai sắn, khoai mùng (<i>Xanthosoma spp.</i>):	CC
0714.90	- Loại khác:	CC
	Chương 8 - Quả và quả hạch (nuts) ăn được; vỏ quả thuộc họ cam quýt hoặc các loại dưa	
08.01	Dừa, quả hạch Brazil (Brazil nuts) và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ.	
	- Dừa:	
0801.11	- - Đã qua công đoạn làm khô	CC
0801.12	- - Dừa còn nguyên sọ	CC
0801.19	- - Loại khác:	CC
	- Quả hạch Brazil (Brazil nuts):	
0801.21	- - Chưa bóc vỏ	CC
0801.22	- - Đã bóc vỏ	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	- Hạt điều:	
0801.31	-- Chưa bóc vỏ	CC
0801.32	-- Đã bóc vỏ	CC
08.02	Quả hạch (nuts) khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ.	
	- Quả hạnh nhân:	
0802.11	-- Chưa bóc vỏ	CC
0802.12	-- Đã bóc vỏ:	CC
	- Quả phi hoặc hạt phi (<i>Corylus spp.</i>):	
0802.21	-- Chưa bóc vỏ	CC
0802.22	-- Đã bóc vỏ	CC
	- Quả óc chó:	
0802.31	-- Chưa bóc vỏ	CC
0802.32	-- Đã bóc vỏ	CC
	- Hạt dẻ (<i>Castanea spp.</i>):	
0802.41	-- Chưa bóc vỏ	CC
0802.42	-- Đã bóc vỏ	CC
	- Quả hồ trăn (Hạt dẻ cười):	
0802.51	-- Chưa bóc vỏ	CC
0802.52	-- Đã bóc vỏ	CC
	- Hạt mắc-ca (<i>Macadamia nuts</i>):	
0802.61	-- Chưa bóc vỏ	CC
0802.62	-- Đã bóc vỏ	CC
0802.70	- Hạt cây côla (<i>Cola spp.</i>)	CC
0802.80	- Quả cau	CC
	- Loại khác:	
0802.91	-- Hạt thông, chưa bóc vỏ	CC
0802.92	-- Hạt thông, đã bóc vỏ	CC
0802.99	-- Loại khác	CC
08.03	Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô.	
0803.10	- Chuối lá:	CC
0803.90	- Loại khác:	CC
08.04	Quả chà là, sung, vả, dứa, bơ, ổi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô.	
0804.10	- Quả chà là	CC
0804.20	- Quả sung, vả	CC
0804.30	- Quả dứa	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
0804.40	- Quả bơ	CC
0804.50	- Quả ôi, xoài và măng cụt:	CC
08.05	Quả thuộc chi cam quýt, tươi hoặc khô.	
0805.10	- Quả cam:	CC
	- Quả quýt các loại (kể cả quất); cam nhỏ (clementines) và các loại giống lai chi cam quýt tương tự:	
0805.21	- - Quả quýt các loại (kể cả quất)	CC
0805.22	- - Cam nhỏ (Clementines)	CC
0805.29	- - Loại khác	CC
0805.40	- Bưởi chùm (Grapefruit) và bưởi (pomelos)	CC
0805.50	- Quả chanh vàng (lemon) (<i>Citrus limon</i> , <i>Citrus limonum</i>) và quả chanh xanh (chanh ta <i>Citrus aurantifolia</i> , chanh không hạt <i>Citrus latifolia</i>):	CC
0805.90	- Loại khác	CC
08.06	Quả nho, tươi hoặc khô.	
0806.10	- Tươi	CC
0806.20	- Khô	CC
08.07	Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu) và đu đủ, tươi.	
	- Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu):	
0807.11	- - Quả dưa hấu	CC
0807.19	- - Loại khác	CC
0807.20	- Quả đu đủ	CC
08.08	Quả táo (apples), lê và quả mọng qua, tươi.	
0808.10	- Quả táo (apples)	CC
0808.30	- Quả lê	CC
0808.40	- Quả mọng qua	CC
08.09	Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi.	
0809.10	- Quả mơ	CC
	- Quả anh đào:	
0809.21	- - Quả anh đào chua (<i>Prunus cerasus</i>)	CC
0809.29	- - Loại khác	CC
0809.30	- Quả đào, kể cả xuân đào	CC
0809.40	- Quả mận và quả mận gai:	CC
08.10	Quả khác, tươi.	
0810.10	- Quả dâu tây	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
0810.20	- Quả mâm xôi (Raspberries, blackberries), dâu tằm và dâu đỏ (loganberries)	CC
0810.30	- Quả lý gai và quả lý chua, đen, trắng hoặc đỏ	CC
0810.40	- Quả nam việt quất, quả việt quất và các loại quả khác thuộc chi <i>Vaccinium</i>	CC
0810.50	- Quả kiwi	CC
0810.60	- Quả sầu riêng	CC
0810.70	- Quả hồng (Persimmons)	CC
0810.90	- Loại khác:	CC
08.11	Quả và quả hạch (nuts), đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.	
0811.10	- Quả dâu tây	CC
0811.20	- Quả mâm xôi (Raspberries, blackberries), dâu tằm, dâu đỏ (loganberries), quả lý chua đen, trắng hoặc đỏ và quả lý gai	CC
0811.90	- Loại khác	CC
08.12	Quả và quả hạch (nuts) được bảo quản tạm thời, nhưng không phù hợp dùng ngay được.	
0812.10	- Quả anh đào	CC
0812.90	- Loại khác:	CC
08.13	Quả, khô, trừ các loại quả thuộc nhóm 08.01 đến 08.06; hỗn hợp các loại quả hạch (nuts) hoặc quả khô thuộc Chương này.	
0813.10	- Quả mơ	CC
0813.20	- Quả mận đỏ	CC
0813.30	- Quả táo (apples)	CC
0813.40	- Quả khác:	CC
0813.50	- Hỗn hợp các loại quả hạch (nuts) hoặc quả khô thuộc Chương này:	CC
0814.00	Vỏ các loại quả thuộc chi cam quýt hoặc các loại dưa (kể cả dưa hấu), tươi, đông lạnh, khô hoặc bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác.	CC
	Chương 9 - Cà phê, chè, chè Paragoay và các loại gia vị	
09.01	Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất caffeine; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó.	
	- Cà phê, chưa rang:	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
0901.11	- - Chưa khử chất caffeine:	CC
0901.12	- - Đã khử chất caffeine:	CC
	- Cà phê, đã rang:	
0901.21	- - Chưa khử chất caffeine:	CTSH
0901.22	- - Đã khử chất caffeine:	CTSH
0901.90	- Loại khác:	CC
09.02	Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu.	
0902.10	- Chè xanh (chưa ủ men) đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3 kg:	CC
0902.20	- Chè xanh khác (chưa ủ men):	CC hoặc VAC 40%
0902.30	- Chè đen (đã ủ men) và chè đã ủ men một phần, đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3kg:	CC
0902.40	- Chè đen khác (đã ủ men) và chè khác đã ủ men một phần:	CC hoặc VAC 40%
0903.00	Chè Paragoay (Maté).	CC
09.04	Hạt tiêu thuộc chi <i>Piper</i>; quả ớt thuộc chi <i>Capsicum</i> hoặc chi <i>Pimenta</i>, khô hoặc xay hoặc nghiền.	
	- Hạt tiêu:	
0904.11	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:	CC
0904.12	- - Đã xay hoặc nghiền:	CC
	- Quả ớt thuộc chi <i>Capsicum</i> hoặc chi <i>Pimenta</i> :	
0904.21	- - Đã làm khô, chưa xay hoặc chưa nghiền:	CC
0904.22	- - Đã xay hoặc nghiền:	CC
09.05	Vani.	
0905.10	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	CC
0905.20	- Đã xay hoặc nghiền	CC
09.06	Quế và hoa quế.	
	- Chưa xay hoặc chưa nghiền:	
0906.11	- - Quế (<i>Cinnamomum zeylanicum</i> Blume)	CC
0906.19	- - Loại khác	CC
0906.20	- Đã xay hoặc nghiền	CC
09.07	Đinh hương (cả quả, thân và cành).	
0907.10	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	CC
0907.20	- Đã xay hoặc nghiền	CC
09.08	Hạt nhục đậu khấu, vỏ nhục đậu khấu và bạch đậu khấu.	
	- Hạt nhục đậu khấu:	
0908.11	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
0908.12	-- Đã xay hoặc nghiền	CC
	- Vỏ nhục đậu khấu:	
0908.21	-- Chưa xay hoặc chưa nghiền	CC
0908.22	-- Đã xay hoặc nghiền	CC
	- Bạch đậu khấu:	
0908.31	-- Chưa xay hoặc chưa nghiền	CC
0908.32	-- Đã xay hoặc nghiền	CC
09.09	Hạt của hoa hồi anise (tiểu hồi), hoa hồi badian (đại hồi), thì là, rau mùi, thì là Ai Cập hoặc ca-rum (caraway); hạt bách xù (juniper berries).	
	- Hạt của cây rau mùi:	
0909.21	-- Chưa xay hoặc chưa nghiền	CC
0909.22	-- Đã xay hoặc nghiền	CC
	- Hạt cây thì là Ai Cập:	
0909.31	-- Chưa xay hoặc chưa nghiền	CC
0909.32	-- Đã xay hoặc nghiền	CC
	- Hạt của hoa hồi anise (tiểu hồi), hoa hồi badian (đại hồi), cây ca-rum (caraway) hoặc hạt cây thì là; hạt cây bách xù (juniper berries):	
0909.61	-- Chưa xay hoặc chưa nghiền:	CC
0909.62	-- Đã xay hoặc nghiền:	CC
09.10	Gừng, nghệ tây, nghệ (curcuma), húng tây, cỏ xạ hương, lá nguyệt quế, cà ri (curry) và các loại gia vị khác.	
	- Gừng:	
0910.11	-- Chưa xay hoặc chưa nghiền	CC
0910.12	-- Đã xay hoặc nghiền	CC
0910.20	- Nghệ tây	CC
0910.30	- Nghệ (curcuma)	CC
	- Gia vị khác:	
0910.91	-- Hỗn hợp đã nêu trong Chú giải 1(b) của Chương này:	CC
0910.99	-- Loại khác:	CC
	Chương 10 - Ngũ cốc	
10.01	Lúa mì và meslin.	
	- Lúa mì Durum:	
1001.11	-- Hạt giống	CC
1001.19	-- Loại khác	CC
	- Loại khác:	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
1001.91	- - Hạt giống	CC
1001.99	- - Loại khác:	CC
10.02	Lúa mạch đen.	
1002.10	- Hạt giống	CC
1002.90	- Loại khác	CC
10.03	Lúa đại mạch.	
1003.10	- Hạt giống	CC
1003.90	- Loại khác	CC
10.04	Yến mạch.	
1004.10	- Hạt giống	CC
1004.90	- Loại khác	CC
10.05	Ngô.	
1005.10	- Hạt giống	CC
1005.90	- Loại khác:	CC
10.06	Lúa gạo.	
1006.10	- Thóc:	CC
1006.20	- Gạo lứt:	CC
1006.30	- Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa được đánh bóng hoặc hồ (glazed):	CC
1006.40	- Tăm:	CC
10.07	Lúa miến.	
1007.10	- Hạt giống	CC
1007.90	- Loại khác	CC
10.08	Kiêu mạch, kê, hạt cây thóc chim; các loại ngũ cốc khác.	
1008.10	- Kiêu mạch	CC
	- Kê:	
1008.21	- - Hạt giống	CC
1008.29	- - Loại khác	CC
1008.30	- Hạt cây thóc chim (họ lúa)	CC
1008.40	- Hạt kê Fonio (<i>Digitaria spp.</i>)	CC
1008.50	- Hạt diêm mạch (<i>Chenopodium quinoa</i>)	CC
1008.60	- Lúa mì lai lúa mạch đen (Triticale)	CC
1008.90	- Ngũ cốc loại khác	CC
	Chương 11 - Các sản phẩm xay xát; malt; tinh bột; inulin; gluten lúa mì	
1101.00	Bột mì hoặc bột meslin.	CC, ngoại trừ từ Chương 10

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
11.02	Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin.	
1102.20	- Bột ngô	CC, ngoại trừ từ Chương 10
1102.90	- Loại khác:	CC, ngoại trừ từ Chương 10
11.03	Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và viên.	
	- Dạng tấm và bột thô:	
1103.11	- - Của lúa mì	CC, ngoại trừ từ Chương 10
1103.13	- - Của ngô	CC, ngoại trừ từ Chương 10
1103.19	- - Của ngũ cốc khác:	CC, ngoại trừ từ Chương 10
1103.20	- Dạng viên	CC, ngoại trừ từ Chương 10
11.04	Hạt ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ, xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền.	
	- Ngũ cốc xay hoặc vỡ mảnh:	
1104.12	- - Của yến mạch	CC, ngoại trừ từ Chương 10
1104.19	- - Của ngũ cốc khác:	CC, ngoại trừ từ Chương 10
	- Ngũ cốc đã chế biến cách khác (ví dụ, xát vỏ, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô):	
1104.22	- - Của yến mạch	CC, ngoại trừ từ Chương 10
1104.23	- - Của ngô	CC, ngoại trừ từ Chương 10
1104.29	- - Của ngũ cốc khác:	CC, ngoại trừ từ Chương 10
1104.30	- Mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền	CC, ngoại trừ từ Chương 10
11.05	Bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và viên từ khoai tây.	
1105.10	- Bột, bột thô và bột mịn	CC, ngoại trừ từ Chương 7

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
1105.20	- Dạng mảnh lát, hạt và viên	CC, ngoại trừ từ Chương 7
11.06	Bột, bột thô và bột mịn, chế biến từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13, từ cọ sago hoặc từ rễ, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14 hoặc từ các sản phẩm thuộc Chương 8.	
1106.10	- Từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13	CC, ngoại trừ từ Chương 7
1106.20	- Từ cọ sago hoặc từ rễ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14:	CC, ngoại trừ từ Chương 7
1106.30	- Từ các sản phẩm thuộc Chương 8	CC, ngoại trừ từ Chương 8
11.07	Malt, rang hoặc chưa rang.	
1107.10	- Chưa rang	CC
1107.20	- Đã rang	CC
11.08	Tinh bột; inulin.	
	- Tinh bột:	
1108.11	- - Tinh bột mì	CC
1108.12	- - Tinh bột ngô	CC
1108.13	- - Tinh bột khoai tây	CC
1108.14	- - Tinh bột sắn	CC
1108.19	- - Tinh bột khác:	CC
1108.20	- Inulin	CC
1109.00	Gluten lúa mì, đã hoặc chưa làm khô.	CC
	Chương 12 - Hạt dầu và quả có dầu; các loại hạt, hạt giống và quả khác; cây công nghiệp hoặc cây dược liệu; rơm, rạ và cỏ khô	
12.01	Đậu tương, đã hoặc chưa vỡ mảnh.	
1201.10	- Hạt giống	CC
1201.90	- Loại khác	CC
12.02	Lạc chưa rang, hoặc chưa làm chín cách khác, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh.	
1202.30	- Hạt giống	CC
	- Loại khác:	
1202.41	- - Chưa bóc vỏ	CC
1202.42	- - Lạc nhân, đã hoặc chưa vỡ mảnh	CC
1203.00	Cùi (cơm) dừa khô.	CC
1204.00	Hạt lanh, đã hoặc chưa vỡ mảnh.	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
12.05	Hạt cải dầu đã hoặc chưa vỡ mảnh.	
1205.10	- Hạt cải dầu có hàm lượng axit eruxic thấp	CC
1205.90	- Loại khác	CC
1206.00	Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh.	CC
12.07	Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh.	
1207.10	- Hạt cọ và nhân hạt cọ:	CC
	- Hạt bông:	
1207.21	- - Hạt giống	CC
1207.29	- - Loại khác	CC
1207.30	- Hạt thầu dầu	CC
1207.40	- Hạt vừng:	CC
1207.50	- Hạt mù tạt	CC
1207.60	- Hạt rum (<i>Carthamus tinctorius</i>)	CC
1207.70	- Hạt dưa (melon seeds)	CC
	- Loại khác:	
1207.91	- - Hạt thuốc phiện	CC
1207.99	- - Loại khác:	CC
12.08	Bột mịn và bột thô từ các loại hạt hoặc quả có dầu, trừ bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt.	
1208.10	- Từ đậu tương	CC
1208.90	- Loại khác	CC
12.09	Hạt, quả và mầm, dùng để gieo trồng.	
1209.10	- Hạt củ cải đường (sugar beet)	CC
	- Hạt của các loại cây dùng làm thức ăn gia súc:	
1209.21	- - Hạt cỏ linh lăng (alfalfa)	CC
1209.22	- - Hạt cỏ ba lá (<i>Trifolium spp.</i>)	CC
1209.23	- - Hạt cỏ đuôi trâu	CC
1209.24	- - Hạt cỏ kentucky màu xanh da trời (<i>Poa pratensis L.</i>)	CC
1209.25	- - Hạt cỏ mạch đen (<i>Lolium multiflorum Lam., Lolium perenne L.</i>)	CC
1209.29	- - Loại khác:	CC
1209.30	- Hạt của các loại cây thân cỏ trồng chủ yếu để lấy hoa	CC
	- Loại khác:	
1209.91	- - Hạt rau:	CC
1209.99	- - Loại khác:	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
12.10	Hublong (hoa bia), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền, xay thành bột hoặc ở dạng viên; phần hoa bia.	
1210.10	- Hublong, chưa nghiền và chưa xay thành bột và chưa ở dạng viên	CC
1210.20	- Hublong, đã nghiền, đã xay thành bột hoặc ở dạng viên; phần hoa bia	CC
12.11	Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột.	
1211.20	- Rễ cây nhân sâm:	CC
1211.30	- Lá coca	CC
1211.40	- Thân cây anh túc	CC
1211.50	- Cây ma hoàng	CC
1211.60	- Vỏ cây anh đào Châu Phi (<i>Prunus africana</i>)	CC
1211.90	- Loại khác:	CC
12.12	Quả minh quyết ⁽¹⁾, rong biển và các loại tảo khác, củ cải đường (sugar beet) và mía đường, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt và nhân của hạt và các sản phẩm thực vật khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài <i>Cichorium intybus satibium</i>) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
	- Rong biển và các loại tảo khác:	
1212.21	- - Thích hợp sử dụng cho người:	CC
1212.29	- - Loại khác:	CC
	- Loại khác:	
1212.91	- - Củ cải đường	CC
1212.92	- - Quả minh quyết (carob) ⁽¹⁾	CC
1212.93	- - Mía đường:	CC
1212.94	- - Rễ rau diếp xoăn	CC
1212.99	- - Loại khác:	CC
1213.00	Rom, rạ và trấu từ cây ngũ cốc, chưa xử lý, đã hoặc chưa băm, nghiền, ép hoặc làm thành dạng viên.	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
12.14	Cải củ Thụy Điển, cải cầu vồng (mangold), rễ củ khô, củ khô, củ linh lăng, củ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lu-pin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã hoặc chưa làm thành viên.	
1214.10	- Bột thô và viên củ linh lăng (alfalfa)	CC
1214.90	- Loại khác	CC
	Chương 13 - Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác	
13.01	Nhựa cánh kiến đỏ; gôm tự nhiên, nhựa cây, nhựa gôm và nhựa dầu tự nhiên (ví dụ, nhựa thơm từ cây balsam).	
1301.20	- Gôm Ả rập	CC
1301.90	- Loại khác:	CC
13.02	Nhựa và các chiết xuất từ thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic; thạch rau câu (agar-agar) và các chất nhầy và các chất làm đặc, làm dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật.	
	- Nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật:	
1302.11	- - Thuốc phiện:	CC
1302.12	- - Từ cam thảo	CC
1302.13	- - Từ hoa bia (hublong)	CC
1302.14	- - Từ cây ma hoàng	CC
1302.19	- - Loại khác:	CC
1302.20	- Chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic	CC
	- Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ các sản phẩm thực vật:	
1302.31	- - Thạch rau câu (agar-agar)	CC
1302.32	- - Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ quả minh quyết ⁽¹⁾ , hạt minh quyết ⁽¹⁾ hoặc hạt guar	CC
1302.39	- - Loại khác:	CC
	Chương 14 - Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
14.01	Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để tết bện (như: tre, song, mây, sậy, liễu gai, cây bắc, cọ sồi, các loại rom, rạ ngũ cốc đã làm sạch, tẩy trắng hoặc đã nhuộm và vỏ cây đoạn).	
1401.10	- Tre	WO
1401.20	- Song, mây:	WO
1401.90	- Loại khác	WO
14.04	Các sản phẩm từ thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
1404.20	- Xơ của cây bông	WO
1404.90	- Loại khác:	WO
	Chương 15 - Chất béo và dầu có nguồn gốc từ động vật, thực vật, hoặc vi sinh vật và các sản phẩm tách từ chúng; chất béo ăn được đã chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật	
15.01	Mỡ lợn (kể cả mỡ từ mỡ lá và mỡ khô) và mỡ gia cầm, trừ các loại thuộc nhóm 02.09 hoặc 15.03.	
1501.10	- Mỡ lợn từ mỡ lá và mỡ khô	CC, ngoại trừ từ Chương 2
1501.20	- Mỡ lợn khác	CC, ngoại trừ từ Chương 2
1501.90	- Loại khác	CC, ngoại trừ từ Chương 2
15.02	Mỡ của động vật họ trâu bò, cừu hoặc dê, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 15.03.	
1502.10	- Mỡ tallow	CC, ngoại trừ từ Chương 2
1502.90	- Loại khác:	CC, ngoại trừ từ Chương 2
1503.00	Stearin mỡ lợn, dầu mỡ lợn, oleostearin, dầu oleo và dầu tallow, chưa nhũ hoá hoặc chưa pha trộn hoặc chưa chế biến cách khác.	CC
15.04	Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá hoặc các loài động vật có vú sống ở biển, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	
1504.10	- Dầu gan cá và các phần phân đoạn của chúng:	CC
1504.20	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá, trừ dầu gan cá:	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
1504.30	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ động vật có vú sống ở biển	CC
1505.00	Mỡ lông và chất béo thu được từ mỡ lông (kể cả lanolin).	CC
1506.00	Mỡ và dầu động vật khác và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	CC
15.07	Dầu đậu tương và các phần phân đoạn của dầu đậu tương, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	
1507.10	- Dầu thô, đã hoặc chưa khử chất nhựa	CC
1507.90	- Loại khác:	CC
15.08	Dầu lạc và các phần phân đoạn của dầu lạc, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	
1508.10	- Dầu thô	CC
1508.90	- Loại khác	CC
15.09	Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	
1509.20	- Dầu ô liu nguyên chất đặc biệt (Extra virgin olive oil) ⁽¹⁾ :	CC
1509.30	- Dầu ô liu nguyên chất (Virgin olive oil) ⁽¹⁾	CC
1509.40	- Dầu ô liu nguyên chất khác	CC
1509.90	- Loại khác:	CC
15.10	Dầu khác và các phần phân đoạn của chúng, thu được duy nhất từ ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa thay đổi về mặt hoá học, kể cả hỗn hợp của các loại dầu này hoặc các phần phân đoạn của các loại dầu này với dầu hoặc các phần phân đoạn của dầu thuộc nhóm 15.09.	
1510.10	- Dầu bã ô liu (olive pomace oil) ⁽¹⁾ thô	CC
1510.90	- Loại khác:	CC
15.11	Dầu cọ và các phần phân đoạn của dầu cọ, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học. ^(SEN)	
1511.10	- Dầu thô	CC
1511.90	- Loại khác:	CC
15.12	Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum hoặc dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	- Dầu hạt hướng dương hoặc dầu cây rum và các phần phân đoạn của chúng:	
1512.11	-- Dầu thô	CC
1512.19	-- Loại khác:	CC
	- Dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng:	
1512.21	-- Dầu thô, đã hoặc chưa khử gossypol	CC
1512.29	-- Loại khác:	CC
15.13	Dầu dừa (copra), dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	
	- Dầu dừa (copra) và các phần phân đoạn của dầu dừa:	
1513.11	-- Dầu thô:	CC
1513.19	-- Loại khác:	CC
	- Dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng:	
1513.21	-- Dầu thô:	CC
1513.29	-- Loại khác:	CC
15.14	Dầu cây cải dầu (rape oil hoặc colza oil) hoặc dầu mù tạt và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	
	- Dầu cây cải dầu hàm lượng axit eruxic thấp và các phần phân đoạn của chúng:	
1514.11	-- Dầu thô	CC
1514.19	-- Loại khác:	CC
	- Loại khác:	
1514.91	-- Dầu thô	CC
1514.99	-- Loại khác:	CC
15.15	Chất béo và dầu không bay hơi khác của thực vật hoặc vi sinh vật (kể cả dầu jojoba) và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	
	- Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh:	
1515.11	-- Dầu thô	CC
1515.19	-- Loại khác	CC
	- Dầu hạt ngô và các phần phân đoạn của dầu hạt ngô:	
1515.21	-- Dầu thô	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
1515.29	- - Loại khác:	CC
1515.30	- Dầu thầu dầu và các phần phân đoạn của dầu thầu dầu:	CC
1515.50	- Dầu hạt vừng và các phần phân đoạn của dầu hạt vừng:	CC
1515.60	- Chất béo và dầu vi sinh vật và các phần phân đoạn của chúng	CC
1515.90	- Loại khác:	CC
15.16	Chất béo và dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật và các phần phân đoạn của chúng, đã qua hydro hoá, este hoá liên hợp, tái este hoá hoặc elaidin hoá toàn bộ hoặc một phần, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm.	
1516.10	- Mỡ và dầu động vật và các phần phân đoạn của chúng:	CC hoặc VAC 50%
1516.20	- Chất béo và dầu thực vật và các phần phân đoạn của chúng:	CC hoặc VAC 50%
1516.30	- Chất béo và dầu vi sinh vật và các phần phân đoạn của chúng	CC hoặc VAC 50%
15.17	Margarin; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm ăn được của chất béo hoặc dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật hoặc các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, trừ chất béo và dầu hoặc các phần phân đoạn của chúng ăn được thuộc nhóm 15.16.	
1517.10	- Margarin, trừ loại margarin lỏng:	CC hoặc VAC 50%
1517.90	- Loại khác:	CC hoặc VAC 50%
1518.00	Chất béo và dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật và các phần phân đoạn của chúng, đã đun sôi, oxy hoá, khử nước, sulphua hoá, thổi khô, polyme hoá bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hoá học khác, trừ loại thuộc nhóm 15.16; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ chất béo hoặc dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	CTH
1520.00	Glyxerin, thô; nước glyxerin và dung dịch kiềm glyxerin.	CTH
15.21	Sáp thực vật (trừ triglyxerit), sáp ong, sáp côn trùng khác và sáp cá nhà táng, đã hoặc chưa tinh chế hoặc pha màu.	
1521.10	- Sáp thực vật	CTH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
1521.90	- Loại khác:	CTH
1522.00	Chất nhờn; bã, cặn còn lại sau quá trình xử lý các chất béo hoặc sáp động vật hoặc thực vật.	CTH
	Chương 16 - Các chế phẩm từ thịt, cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác, hoặc từ côn trùng	
1601.00	Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết hoặc côn trùng; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó.	CC, ngoại trừ từ Chương 2
16.02	Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết hoặc côn trùng, đã chế biến hoặc bảo quản khác.	
1602.10	- Chế phẩm đồng nhất:	CC, ngoại trừ từ Chương 2
1602.20	- Từ gan động vật	CC, ngoại trừ từ Chương 2
	- Từ gia cầm thuộc nhóm 01.05:	
1602.31	- - Từ gà tây:	CC, ngoại trừ từ Chương 2
1602.32	- - Từ gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> :	CC, ngoại trừ từ Chương 2
1602.39	- - Loại khác	CC, ngoại trừ từ Chương 2
	- Từ lợn:	
1602.41	- - Thịt mông đùi (ham) và các mảnh của chúng:	CC, ngoại trừ từ Chương 2
1602.42	- - Thịt vai nguyên miếng và các mảnh của chúng:	CC, ngoại trừ từ Chương 2
1602.49	- - Loại khác, kể cả các hỗn hợp:	CC, ngoại trừ từ Chương 2
1602.50	- Từ động vật họ trâu bò:	CC, ngoại trừ từ Chương 2
1602.90	- Loại khác, kể cả sản phẩm chế biến từ tiết động vật:	CC, ngoại trừ từ Chương 2
1603.00	Sản phẩm chiết xuất và nước ép từ thịt, cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác.	CC
16.04	Cá đã được chế biến hoặc bảo quản; trứng cá tằm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tằm muối chế biến từ trứng cá.	
	- Cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	nhỏ:	
1604.11	- - Từ cá hồi:	CC, ngoại trừ từ Chương 3
1604.12	- - Từ cá trích nước lạnh:	CC, ngoại trừ từ Chương 3
1604.13	- - Từ cá trích dầu, cá trích xương và cá trích kê hoặc cá trích cơm:	CC, ngoại trừ từ Chương 3
1604.14	- - Từ cá ngừ đại dương, cá ngừ vằn và cá ngừ ba chấm (<i>Sarda spp.</i>):	CC, ngoại trừ từ Chương 3, hoặc VAC 40%
1604.15	- - Từ cá nục hoa:	CC, ngoại trừ từ Chương 3
1604.16	- - Từ cá cơm (cá trổng):	CC, ngoại trừ từ Chương 3
1604.17	- - Cá chình:	CC, ngoại trừ từ Chương 3
1604.18	- - Vây cá mập:	CC, ngoại trừ từ Chương 3
1604.19	- - Loại khác:	CC, ngoại trừ từ Chương 3, hoặc VAC 40%
1604.20	- Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác:	CC, ngoại trừ từ Chương 3
	- Trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối:	
1604.31	- - Trứng cá tầm muối	CC, ngoại trừ từ Chương 3
1604.32	- - Sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối	CC, ngoại trừ từ Chương 3
16.05	Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản.	
1605.10	- Cua, ghẹ:	CC, ngoại trừ từ Chương 3
	- Tôm shrimp và tôm prawn:	
1605.21	- - Không đóng bao bì kín khí	CC, ngoại trừ từ Chương 3, hoặc VAC 40%
1605.29	- - Loại khác:	CC, ngoại trừ từ Chương 3, hoặc VAC 40%

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
1605.30	- Tôm hùm	CC, ngoại trừ từ Chương 3
1605.40	- Động vật giáp xác khác	CC, ngoại trừ từ Chương 3
	- Động vật thân mềm:	
1605.51	-- Hàu	CC, ngoại trừ từ Chương 3
1605.52	-- Điệp, kể cả điệp nữ hoàng	CC, ngoại trừ từ Chương 3
1605.53	-- Vẹm (Mussels)	CC, ngoại trừ từ Chương 3
1605.54	-- Mực nang và mực ống:	CC, ngoại trừ từ Chương 3, hoặc VAC 40%
1605.55	-- Bạch tuộc	CC, ngoại trừ từ Chương 3, hoặc VAC 40%
1605.56	-- Nghêu (ngao), sò	CC, ngoại trừ từ Chương 3
1605.57	-- Bào ngư:	CC, ngoại trừ từ Chương 3
1605.58	-- Ốc, trừ ốc biển	CC, ngoại trừ từ Chương 3
1605.59	-- Loại khác	CC, ngoại trừ từ Chương 3
	- Động vật thủy sinh không xương sống khác:	
1605.61	-- Hải sâm	CC, ngoại trừ từ Chương 3
1605.62	-- Cầu gai	CC, ngoại trừ từ Chương 3
1605.63	-- Sứa	CC, ngoại trừ từ Chương 3
1605.69	-- Loại khác	CC, ngoại trừ từ Chương 3
	Chương 17 - Đường và các loại kẹo đường	
17.01	Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hoá học, ở thể rắn.	
	- Đường thô chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu:	
1701.12	-- Đường củ cải	CC, ngoại trừ từ Chương 12

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
1701.13	- - Đường mía đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này	CC, ngoại trừ từ Chương 12
1701.14	- - Các loại đường mía khác	CC, ngoại trừ từ Chương 12
	- Loại khác:	
1701.91	- - Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu	CC, ngoại trừ từ Chương 12
1701.99	- - Loại khác:	CC, ngoại trừ từ Chương 12
17.02	Đường khác, kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hoá học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen.	
	- Lactoza và xirô lactoza:	
1702.11	- - Có hàm lượng lactoza khan từ 99% trở lên, tính theo khối lượng chất khô	CC, ngoại trừ từ 04.09
1702.19	- - Loại khác	CC, ngoại trừ từ 04.09
1702.20	- Đường từ cây thích (maple) và xirô từ cây thích	CC
1702.30	- Glucoza và xirô glucoza, không chứa hoặc có chứa hàm lượng fructoza dưới 20% tính theo khối lượng ở thể khô:	CC, ngoại trừ từ Chương 12
1702.40	- Glucoza và xirô glucoza, chứa hàm lượng fructoza ít nhất là 20% nhưng dưới 50% tính theo khối lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển	CC, ngoại trừ từ Chương 12
1702.50	- Fructoza tinh khiết về mặt hoá học	CC, ngoại trừ từ Chương 12
1702.60	- Fructoza và xirô fructoza khác, chứa hàm lượng fructoza trên 50% tính theo khối lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển:	CC, ngoại trừ từ Chương 12
1702.90	- Loại khác, kể cả đường nghịch chuyển và đường khác và hỗn hợp xirô đường có chứa hàm lượng fructoza là 50% tính theo khối lượng ở thể khô:	CC, ngoại trừ từ Chương 12
17.03	Mật thu được từ chiết xuất hoặc tinh chế đường.	
1703.10	- Mật mía:	CC, ngoại trừ từ Chương 12
1703.90	- Loại khác:	CC, ngoại trừ từ Chương 12
17.04	Các loại kẹo đường (kể cả sô cô la trắng), không chứa ca cao.	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
1704.10	- Kẹo cao su, đã hoặc chưa bọc đường	CC
1704.90	- Loại khác:	CC
	Chương 18 - Ca cao và các chế phẩm từ ca cao	
1801.00	Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang.	CC
1802.00	Vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác.	CC
18.03	Bột ca cao nhão, đã hoặc chưa khử chất béo.	
1803.10	- Chưa khử chất béo	CTH
1803.20	- Đã khử một phần hoặc toàn bộ chất béo	CTH
1804.00	Bơ ca cao, chất béo và dầu ca cao.	CTH
1805.00	Bột ca cao, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.	CTH
18.06	Sô cô la và các chế phẩm thực phẩm khác có chứa ca cao.	
1806.10	- Bột ca cao, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	CTH hoặc VAC 40%
1806.20	- Chế phẩm khác ở dạng khối, miếng hoặc thanh có khối lượng trên 2 kg hoặc ở dạng lỏng, dạng nhão, bột mịn, dạng hạt hoặc dạng rời khác đóng trong bao bì hoặc gói sẵn, khối lượng trên 2 kg:	CTH hoặc VAC 40%
	- Loại khác, ở dạng khối, miếng hoặc thanh:	
1806.31	-- Có nhân	CTH hoặc VAC 40%
1806.32	-- Không có nhân	CTH hoặc VAC 40%
1806.90	- Loại khác:	CTH hoặc VAC 40%
	Chương 19 - Chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh	
19.01	Chiết xuất malt; chế phẩm thực phẩm từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc từ chiết xuất malt, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 40% tính theo khối lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; chế phẩm thực phẩm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 5% tính theo khối lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
1901.10	- Các chế phẩm phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ, đã đóng gói để bán lẻ:	CC, ngoại trừ từ Chương 4
1901.20	- Bột trộn và bột nhào để chế biến thành các loại bánh thuộc nhóm 19.05:	CC
1901.90	- Loại khác:	CC, ngoại trừ từ

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		Chương 4
19.02	Sản phẩm từ bột nhào (pasta), đã hoặc chưa làm chín hoặc nhồi (thịt hoặc các chất khác) hoặc chế biến cách khác, như spaghetti, macaroni, mì sợi (noodle), mì dẹt (lasagne), gnocchi, ravioli, cannelloni; couscous, đã hoặc chưa chế biến.	
	- Sản phẩm từ bột nhào chưa làm chín, chưa nhồi hoặc chưa chế biến cách khác:	
1902.11	- - Có chứa trứng	CC
1902.19	- - Loại khác:	CC
1902.20	- Sản phẩm từ bột nhào đã được nhồi, đã hoặc chưa nấu chín hoặc chế biến cách khác:	CC
1902.30	- Sản phẩm từ bột nhào khác:	CC
1902.40	- Couscous	CC
1903.00	Sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hoặc các dạng tương tự.	CC
19.04	Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc (ví dụ mảnh ngô được chế biến từ bột ngô (corn flakes)); ngũ cốc (trừ ngô), ở dạng hạt hoặc dạng mảnh hoặc đã làm thành dạng hạt khác (trừ bột, tấm và bột thô), đã làm chín sơ hoặc chế biến cách khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
1904.10	- Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc:	CTH
1904.20	- Thực phẩm chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang hoặc từ hỗn hợp của mảnh ngũ cốc chưa rang và mảnh ngũ cốc đã rang hoặc ngũ cốc đã nổ:	CC
1904.30	- Lúa mì bulgur ⁽¹⁾	CC
1904.90	- Loại khác:	CC
19.05	Bánh mì, bánh bột nhào (pastry), bánh ga tô (cakes), bánh quy và các loại bánh khác, có hoặc không chứa ca cao; bánh thánh, vỏ viên nhộng dùng trong ngành dược, bánh xốp sealing wafers, bánh đa và các sản phẩm tương tự.	
1905.10	- Bánh mì giòn	CTH
1905.20	- Bánh mì có gừng và loại tương tự	CTH
	- Bánh quy ngọt; bánh waffles và bánh xốp wafers:	
1905.31	- - Bánh quy ngọt:	CTH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
1905.32	- - Bánh waffles và bánh xốp wafers:	CTH
1905.40	- Bánh bít cốt (rusks), bánh mì nướng và các loại bánh nướng tương tự:	CTH
1905.90	- Loại khác:	CTH
	Chương 20 - Các chế phẩm từ rau, quả, quả hạch (nuts) hoặc các phần khác của cây	
20.01	Rau, quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic.	
2001.10	- Dưa chuột và dưa chuột ri	CC, ngoại trừ từ Chương 7
2001.90	- Loại khác:	CC, ngoại trừ từ Chương 7
20.02	Cà chua đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ loại bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic.	
2002.10	- Cà chua, nguyên quả hoặc dạng miếng	CC, ngoại trừ từ Chương 7
2002.90	- Loại khác:	CC, ngoại trừ từ Chương 7
20.03	Nấm và nấm cục (truffles), đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic.	
2003.10	- Nấm thuộc chi <i>Agaricus</i>	CC, ngoại trừ từ Chương 7
2003.90	- Loại khác:	CC, ngoại trừ từ Chương 7
20.04	Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, đã đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06.	
2004.10	- Khoai tây	CC, ngoại trừ từ Chương 7
2004.90	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:	CC, ngoại trừ từ Chương 7
20.05	Rau khác đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06.	
2005.10	- Rau đông nhất:	CC, ngoại trừ từ Chương 7
2005.20	- Khoai tây:	CC, ngoại trừ từ

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		Chương 7
2005.40	- Đậu Hà Lan (<i>Pisum sativum</i>)	CC, ngoại trừ từ Chương 7
	- Đậu hạt (<i>Vigna spp.</i> , <i>Phaseolus spp.</i>):	
2005.51	- - Đã bóc vỏ	CC, ngoại trừ từ Chương 7
2005.59	- - Loại khác:	CC, ngoại trừ từ Chương 7
2005.60	- Măng tây	CC, ngoại trừ từ Chương 7
2005.70	- Ô liu	CC, ngoại trừ từ Chương 7
2005.80	- Ngô ngọt (<i>Zea mays var. saccharata</i>)	CC, ngoại trừ từ Chương 7
	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:	
2005.91	- - Măng tre	CC, ngoại trừ từ Chương 7
2005.99	- - Loại khác:	CC, ngoại trừ từ Chương 7
2006.00	Rau, quả, quả hạch (nuts), vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường (dạng khô có tẩm đường, ngâm trong nước đường hoặc bọc đường).	CC, ngoại trừ từ Chapters 7, 8
20.07	Mứt, thạch trái cây, mứt từ quả thuộc chi cam quýt, quả hoặc quả hạch (nuts) dạng nghiền (purée) và dạng nhão, thu được từ quá trình đun nấu, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.	
2007.10	- Chế phẩm đồng nhất	CC, ngoại trừ từ Chương 8
	- Loại khác:	
2007.91	- - Từ quả thuộc chi cam quýt	CC, ngoại trừ từ Chương 8
2007.99	- - Loại khác:	CC, ngoại trừ từ Chương 8
20.08	Quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
	- Quả hạch (nuts), lạc và hạt khác, đã hoặc chưa pha trộn với nhau:	
2008.11	- - Lạc:	CC, ngoại trừ từ